

BẠCH ĐẬU KHẤU (Quả)

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Kim loại nặng: Không được quá 30 phần triệu (Phụ lục 9.4.8, phương pháp 3). Lấy 1 g dược liệu để thử. Dùng 3 ml dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb (TT) để chuẩn bị mẫu dung dịch đối chiếu.

Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái편.

Bạch chỉ tâm giấm sao: Tâm giấm sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Tâm giấm để trị chứng lâm lậu.

Bạch chỉ sao cháy xém: Sao cháy theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Sao cháy sém để trị chứng đại tiện ra máu.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc, mốc. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô mát. Nên dùng trong 30 ngày.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh phế, vị, đại trường.

Công năng, chủ trị

Giải biểu tán hàn, khu phong chỉ thống, hoạt huyết, tuyên thông ty khiêu, táo thấp chỉ đới, tiêu thũng bài nùng. Chủ trị: Cảm phong hàn, sốt cao, nhức đầu, nghẹt mũi, sổ mũi, đau nhức răng, đại tiện ra máu, phụ nữ khí hư ra nhiều bạch đới, mụn nhọt sưng đau, hoá mù. Trị phong thấp, đau nhức các khớp xương, bí tắc huyết mạch.

Dùng ngoài: Trị mụn nhọt chốc lở; trị dị ứng sơn ta (lở sơn).

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Trị mụn nhọt chốc lở; sắc đặc 50 % bôi ngoài trị dị ứng sơn ta (lở sơn). Liều thích hợp.

Kiểm kỵ

Người âm hư và hòa uất không nên dùng.

Người có cơn cao huyết áp, bị cảm mạo, khi dùng Bạch chỉ điều trị cần cân nhắc liều lượng.

BẠCH ĐẬU KHẤU (Quả)

Amomi Fructus Rotundus

Quả gần chín được làm khô của cây Bạch đậu khấu (*Amomum testaceum* Ridl., syn. *Amomum krervanh* Pierre ex Gagnep.; hoặc *Amomum compactum* Soland. ex Maton), họ Gừng (Zingiberaceae). Hái quả khi có màu lục, bỏ cuống, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Quả hình cầu tròn hơi dẹt, có 3 múi, đường kính 1 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài vỏ màu trắng ngà, có một số đường vân dọc, đôi khi còn sót cuống quả. Vỏ quả khô dễ tách. Mỗi quả có 20 hạt đến 30 hạt, gọi là khấu mễ hoặc khấu nhân, tập hợp thành khối hình cầu gọi là khấu cầu. Khấu cầu chia làm 3 múi có thành mỏng màu trắng ngăn cách, mỗi múi có 7 hạt đến 10 hạt. Hình dạng hạt không đồng nhất, phần nhiều là hình khối nhiều mặt không đều, đường kính khoảng 3 mm, mặt ngoài màu nâu nhạt đến nâu thẫm, có

vân nhỏ, chất cứng. Mặt cắt ngang màu trắng. Hạt chứa nhiều tinh dầu. Mùi thơm, vị cay.

Ghi chú: Quả loại khô và chắc, bên ngoài có màu thẫm, bên trong có hạt cứng chắc (giống Sa nhân), có mùi thơm là loại tốt.

Vi phẫu (Hạt)

Biểu bì vỏ hạt gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, có thành hơi dày, đặc biệt ở phía ngoài. Hạ bì một lớp tế bào chứa sắc tố màu đỏ nâu. Tế bào chứa tinh dầu xếp thành một lớp, kích thước lớn, hình gần vuông. Lớp sắc tố chứa một vài hàng tế bào màu nâu. Vỏ trong chứa một lớp tế bào mô cứng với thành bên và thành trong dày lên nhiều.

Bột (Hạt)

Bột màu nâu xám đến nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì vỏ hạt có màu vàng nhạt, tế bào hình chữ nhật. Các tế bào chứa sắc tố màu đỏ sẫm, teo lại. Tế bào dầu hình tròn hoặc hơi thuôn dài. Các mảnh nội nhũ chứa các hạt tinh bột nhỏ, có đường kính từ 3 µm đến 6 µm. Tinh thể calci oxalat hình kim hoặc hình khối.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ quả non, lép: Không quá 10,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 3,0 %.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7), dùng 20 g bột thô dược liệu và 500 ml nước, cất trong 4 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 4,0 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Nhục đậu khấu: Lấy dược liệu khô, bỏ vỏ lấy nhân (Nhục đậu khấu), thái nhỏ hoặc giã nát dùng; có trường hợp chỉ dùng vỏ, có trường hợp dùng cả vỏ và nhân.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc mốc. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh ẩm mốc và mất vị thơm, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, mùi thơm, tính ôn. Vào các kinh phế, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Hành khí hóa thấp, tiêu thực, khoan trung, ấm tỳ vị. Chủ trị: Chứng phân vị (ăn vào nôn ra hoặc ợ ra thức ăn), đau vùng thượng vị, đầy hơi, ợ hơi do hàn tà ngưng trệ sinh ra, ăn không tiêu, ngược tật (sốt rét rừng).

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, có thể dùng 8 g dạng thuốc sắc (cho vào thuốc sắc sau khi sắc gần xong); tán bột dùng làm viên hoàn tùy theo chỉ định của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Phế vị nhiệt do hòa uất cấm dùng.

BẠCH ĐỒNG NỮ (Cành mang lá)

Clerodendri chinensis Folium

Mô hoa trắng

Đoạn cành mang lá được làm khô của cây Bạch đồng nữ (*Clerodendrum chinense* var. *simplex* (Mold.) S. L. Chen), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae). Tên đồng nghĩa: *Clerodendrum philippinum* Schauer var. *simplex* Mold.; *Clerodendrum fragrans* Schauer in DC. Thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè, lúc cây ra hoa, cắt lấy đoạn cành mang lá, rửa sạch rồi phơi khô.

Mô tả

Đoạn cành mang lá, có thể mang hoa. Cành non gần như vuông, có lông tơ mịn màu trắng ngà; cành già gần như nhẵn, màu xanh nâu. Lá đơn, mọc đối, phiến lá hình trái xoan rộng, dài khoảng 20 cm và rộng khoảng 8 cm; chóp lá nhọn, gốc lá hơi lõm hình tim, mép xẻ răng cưa đều; mặt trên nháp, màu xanh xám; mặt dưới có lông tơ và có tuyến nhỏ tròn; gân bên 4 đến 5 đôi, 3 gân gốc; cuống lá dài 3 - 10 cm, có lông. Cụm hoa hình ngũ ở đỉnh cành, dày, rộng 5 - 10 cm, cuống có lông. Hoa đơn. Lá bắc giống hình ngọn giáo - thuôn, màu xanh xám, dài 1 - 2 cm, giữa có các gân. Đài hoa màu nâu đất, hình phễu, dài 1,5 - 2,5 cm có lông và có tuyến ở phía ngoài; 5 thùy dạng ngọn giáo, dài 10 - 16 mm. Tràng hơi nhàu, có màu vàng nâu, hình ống, ống tràng dài 2 - 2,5 cm, nhẵn, xẻ 5 thùy phía trên, thùy hình bầu dục dài 8 - 10 mm. Nhị 4, thò ra khỏi tràng; chỉ nhị dính trên ống tràng (thường bị rơi rụng). Vòi nhụy dài bằng nhị, đỉnh xẻ 2 thùy.

Vị phẫu

Gân lá: Phía trên lồi ít, phía dưới lồi nhiều. Biểu bì trên và dưới là một lớp tế bào hình tròn, nhỏ, xếp đều đặn. Phía ngoài biểu bì mang nhiều lông che chở đa bào gồm 4 đến 5 tế bào và lông tiết. Phía dưới lớp biểu bì trên là đám mô dày góc, sát biểu bì dưới có 4 - 5 hàng mô dày, cấu tạo bởi các tế bào hình trứng thành dày. Có nhiều bó libe-gỗ xếp thành cung lớn, mỗi bó gồm cung libe ôm lấy mô gỗ. Mô mềm cấu tạo bởi các tế bào thành mỏng, hình tròn hoặc đa giác.

Phiến lá: Biểu bì giống phần gân lá, mang nhiều lông che chở. Mô giậu là một lớp tế bào hình chữ nhật, xếp sát nhau và thẳng góc với biểu bì trên.

Soi bột

Bột màu nâu xám. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh bản cấu tạo bởi những tế bào hình chữ nhật hay đa giác xếp thành lớp; mảnh mô mềm mang các hạt tinh bột gần tròn; mảnh biểu bì gồm các tế bào thành mỏng mang lỗ khí hình bầu dục; sợi dài, thành dày thường tập trung thành từng bó; lông tiết nhìn nghiêng có đầu to tròn, chân bé, nhìn thẳng

từ trên xuống có hình tròn; lông che chở đơn hay đa bào, còn nguyên hay gãy thành từng mảnh; các tế bào mô cứng thành dày, mang tinh thể calci oxalat hình khối; mảnh mạch điểm hoặc vạch.

Định tính

A. Dùng dung dịch thử trong phần B để làm các phản ứng sau: Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 5 giọt *acid hydrochloric* (TT) và ít bột *magnesi* (TT), lắc đều, xuất hiện màu đỏ hồng.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 2 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 20 % (TT), xuất hiện tủa vàng cam, tủa sẽ tan trong lượng dư thuốc thử.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 ml *ethanol* 90 % (TT), lắc đều, thêm 3 giọt *dung dịch sắt* (III) *clorid* 5 % (TT), dung dịch chuyển từ xanh nhạt sang xanh đen.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat* - *acid formic* - nước (8 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 10 g bột dược liệu cho vào bình nón 250 ml, thêm 100 ml *ethanol* 90 % (TT), lắc đều và đun hồi lưu trong cách thủy khoảng 30 min. Lọc, lấy dịch lọc và cô trong cách thủy tới gần khô. Thêm vào cặn 10 ml *n-hexan* (TT), dùng thìa thủy tinh khuấy kỹ rồi gạn bỏ lớp dung môi. Làm như vậy thêm một lần nữa. Hòa tan cặn còn lại trong 5 ml *ethanol* 90 % (TT), đun nóng nhẹ cho tan. Lọc, lấy dịch lọc để chấm sắc ký.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 10 g bột cành và lá Bạch đồng nữ (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, lấy bản mỏng để khô trong không khí. Quan sát sắc ký đồ dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm và hiện màu bằng hơi *amoniac* (TT). Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu sắc và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 5 g bột dược liệu (qua rây số 355) cho vào bình nón, thêm 50 ml *cloroform* (TT), ngâm và lắc trong 30 min, lọc. Bỏ dịch chiết cloroform, bã để bay hơi hết dung môi. Thêm tiếp 50 ml *methanol* (TT), lắc siêu âm 30 min, gạn lấy dịch chiết. Bã được chiết như trên 2 lần nữa. Gộp các dịch chiết, cất thu hồi methanol dưới áp suất giảm tới gần cạn. Chuyển cặn thu được và cốc có mô, thêm 10 ml nước nóng, đun trong cách thủy ở 60 °C trong 15 min, khuấy kỹ để hòa tan. Lọc nóng dung dịch qua bông, sau đó